

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-58

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01/08/2020)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)
	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Handwritten initials in blue ink.



Số: 250321.008/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban lãnh đạo*

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 12(i) của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021*

**Đình Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2020-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.082.104.845.821</b>	<b>733.016.107.083</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	367.600.627.050	249.147.381.569
111	1. Tiền		101.741.184.011	122.620.201.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		265.859.443.039	126.527.179.656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	427.680.928.111	136.635.456.668
121	1. Chứng khoán kinh doanh		159.252.902.819	85.574.347.915
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.044.862.970)	(146.963.750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		276.472.888.262	51.208.072.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.399.107.318	319.470.315.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	103.037.847.602	122.404.571.223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.902.567.359	7.019.921.649
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	138.500.000.000	173.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	19.129.342.906	17.062.130.885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.170.650.549)	(16.308.293)
140	IV. Hàng tồn kho		9.006.715.540	9.920.131.792
141	1. Hàng tồn kho	9	9.006.715.540	9.920.131.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.417.467.802	17.842.821.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.675.564.259	10.161.566.119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.553.259.633	7.559.909.665
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	188.643.910	121.345.806
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>914.343.692.014</b>	<b>679.298.766.654</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.050.000	150.335.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	69.050.000	150.335.000
220	II. Tài sản cố định		342.287.447.310	368.324.091.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	341.407.486.237	367.609.206.004
222	- Nguyên giá		548.273.126.401	522.206.838.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.865.640.164)	(154.597.632.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	879.961.073	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.893.132.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.170.927)	(773.974.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.005.765.423	22.373.368.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.005.765.423	22.373.368.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	361.190.865.589	103.937.886.488
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		123.553.265.589	103.737.886.488
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		237.437.600.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		169.790.563.692	184.513.085.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	101.199.471.659	108.925.844.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	2.149.024.210	403.119.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	11	65.322.567.823	74.064.621.509
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.996.448.537.835</b>	<b>1.412.314.873.737</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>674.286.863.164</b>	<b>366.064.791.927</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>338.067.322.978</b>	<b>241.496.695.494</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	61.427.101.190	48.124.740.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		76.575.888	262.954.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.422.413.828	14.332.320.040
314	4. Phải trả người lao động		21.173.336.047	31.885.628.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.357.213.052	7.365.243.296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.054.900	55.246.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.693.126.037	5.766.806.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	214.799.948.850	131.500.279.428
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.027.553.186	2.203.476.505
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>336.219.540.186</b>	<b>124.568.096.433</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	332.070.254.391	50.115.461.069
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	74.392.635.364
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.119.285.795	-
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.322.161.674.671</b>	<b>1.046.250.081.810</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.322.161.674.671</b>	<b>1.046.250.081.810</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.435.093	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6.841.967.556
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		526.424.826	524.612.143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315.172.793.918	310.679.305.975
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		233.508.608.044	173.626.682.326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		81.664.185.874	137.052.623.649
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		302.107.665.809	235.901.882.540
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.996.448.537.835</b>	<b>1.412.314.873.737</b>

*tb*

*comin*



**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu


**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
 Kế toán trưởng

**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị


Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	688.906.778.823	887.143.476.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	807.637.293	2.624.006.288
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	688.099.141.530	884.519.470.501
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	508.768.280.067	588.161.906.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.330.861.463	296.357.563.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.378.407.303	21.833.433.074
22	7. Chi phí tài chính	26	32.010.004.005	23.597.628.687
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.659.399.601	18.329.593.007
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(67.623.108)	(175.858.774)
25	9. Chi phí bán hàng	27	8.064.954.136	14.602.213.843
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	91.783.678.590	100.480.291.479
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.783.008.927	179.335.003.892
31	12. Thu nhập khác	29	368.092.430	549.322.884
32	13. Chi phí khác	30	439.268.688	652.860.101
40	14. Lợi nhuận khác		(71.176.258)	(103.537.217)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.711.832.669	179.231.466.675
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	14.050.211.419	23.159.661.104
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	2.373.380.757	(296.686.361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>58.288.240.493</b>	<b>156.368.491.932</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		81.664.185.874	137.052.623.649
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(23.375.945.381)	19.315.868.283
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.361	2.914
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.361	2.380

  
**Trần Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
 Kế toán trưởng

  
**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2020  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>74.711.832.669</b>	<b>179.231.466.675</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		63.641.484.281	56.319.115.244
03	Các khoản dự phòng		12.052.241.476	163.272.043
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.837.045	(3.542.254)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(25.255.309.002)	(14.903.356.393)
06	Chi phí lãi vay		22.659.399.601	18.329.593.007
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>147.833.486.070</b>	<b>239.136.548.322</b>
09	Giảm các khoản phải thu		20.331.809.353	26.956.408.453
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		913.416.252	(3.256.674.352)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.084.990)	7.632.540.175
12	Giảm chi phí trả trước		8.820.148.302	(6.491.762.400)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(15.728.141.984)	(35.431.978.765)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.201.476.892)	(18.463.734.428)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.284.389.726)	(20.856.068.848)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.471.364.510)	(7.078.624.413)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>119.204.401.875</b>	<b>182.146.653.744</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.556.364.087)	(78.052.454.647)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.096.689.112
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(275.033.024.068)	(257.390.368.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		303.222.245.689	132.490.034.246
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(410.227.705.041)	(10.440.094)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.179.133.684
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.495.454.378	16.186.408.585
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(403.099.393.129)</b>	<b>(183.500.997.617)</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.917.028.796	57.578.682.881
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(7.870.046.050)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		591.935.262.798	227.378.912.326
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(235.487.262.551)	(201.606.175.730)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(77.123.245.591)	(86.347.235.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>402.371.737.402</b>	<b>(2.995.815.605)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>118.476.746.148</b>	<b>(4.350.159.478)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>249.147.381.569</b>	<b>253.490.124.538</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(23.500.667)	7.416.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<b>367.600.627.050</b>	<b>249.147.381.569</b>

  
**Trần Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng

  
**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.120 người, trong đó tại Công ty mẹ là 174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.250 người, trong đó nhân viên Công ty mẹ là 354 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2020, dịch Covid – 19 gây ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế, trong đó, ngành hàng không và các dịch vụ có liên quan là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Do ảnh hưởng đã nêu, kết quả kinh doanh của Công ty và các công ty con giảm đáng kể so với năm trước.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

STT	Tên Công ty Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và giá trị tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và giá trị tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và giá trị tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	0,00%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ táng và Phát triển Khu công nghiệp ASG Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	50,18%	2,89%	2,95%	50,18%	2,89%	53,07%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn



Handwritten signature and initials



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và giá trị	Tỷ lệ biểu quyết và giá trị	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và giá trị	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	39,80%	75,00%	39,80%	75,00%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	53,07%	100,00%	53,07%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	53,07%	100,00%	53,07%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	0,00%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần Miến thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	34,50%	65,00%	34,50%	65,00%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh



*(Handwritten signature)*



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.



## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

05 - C  
TY  
HỮU H  
M TOA  
SC  
1-10

MS UB



Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▼ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▼ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▼ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▼ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▼ Cây lâu năm	05 năm
▼ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▼ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.



### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)



và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và



- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

*ms 10*



Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại Chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 8,5% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên phát sinh tại Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ và Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.



## 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Hợp nhất kinh doanh và chuyển nhượng cổ phần

### Mua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (ASL)

Vào tháng 11/2020, Tập đoàn đã hoàn tất mua 74,5% phần vốn góp của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (ASL), một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108895483 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/09/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Hiện tại hoạt động kinh doanh chủ yếu của ASL là đầu tư, góp vốn vào các đơn vị trong lĩnh vực logistics hàng không. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh.



Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của ASL vào ngày hợp nhất kinh doanh, lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	<i>Giá trị hợp lý xác định tạm thời tại ngày mua VND</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	7.430.294.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276.904.450.300
Các khoản phải thu ngắn hạn	549.419.145
Đầu tư tài chính dài hạn	163.737.600.000
	<b><u>448.621.764.404</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.072.852
Vay ngắn hạn	13.379.310.000
	<b><u>13.412.382.852</u></b>
<b>Tổng giá trị tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b><u>435.209.381.552</u></b>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	110.978.392.296
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn</b>	<b><u>324.230.989.256</u></b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này</b>	<b><u>324.075.000.000</u></b>
<b>Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 29)</b>	<b><u>155.989.256</u></b>

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của ASL. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 4. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.866.452.255	15.405.934.582
Tiền gửi ngân hàng	82.874.731.756	107.214.267.331
Các khoản tương đương tiền (*)	265.859.443.039	126.527.179.656
	<b><u>367.600.627.050</u></b>	<b><u>249.147.381.569</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3% đến 4,25%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>276.472.888.262</b>	-	<b>51.208.072.503</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.518.850.882	-	41.208.072.503	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng	-	-	10.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ii)	218.954.037.380	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>200.000.000</b>	-	<b>200.000.000</b>	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	200.000.000	-	200.000.000	-
	<b>276.672.888.262</b>	-	<b>51.408.072.503</b>	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,7% đến 6,5%/ năm.

(ii) Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 03 năm (phát hành ngày 29/12/2017), số lượng 273.959, mệnh giá 100.000 VND. Lãi suất 4%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 06 tháng/lần. Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu là 01 trái phiếu = 10 cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Logistics Hàng không đang làm thủ tục phát hành cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu này cho các trái chủ.

(iii) Trái phiếu kỳ hạn 07 năm (phát hành ngày 29/10/2019), số lượng 20, mệnh giá 10.000.000 VND. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	80.391.876.670	79.430.799.000	22.441.463.750	22.294.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	30.906.721.929	35.592.900.000	15.200.634.945	15.350.425.000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10.432.249.220	7.168.600.000	10.432.249.220	10.448.480.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iv)	22.055.000	28.160.000	-	-
	<b>159.252.902.819</b>		<b>(8.044.862.970)</b>	<b>(146.963.750)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 70.500 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 508.470 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 tại HOSE là 70.000 VND/cổ phiếu. Trong đó, 363.600 cổ phiếu NCT đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 36.500 VND/cổ phiếu.

(iv) Tương ứng với 220 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 tại HOSE là 128.000 VND/cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	%	%	%	%
				Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03	48,00	47,03	48,00
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	26,00	49,00	25,30	49,00
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,57	48,00	-	-
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	10,19	20,00	-	-
				<b>103.737.886.488</b>
				<b>123.553.265.589</b>

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 51,64% lợi ích) là 26,00% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).
- (iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.
- (v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	225.437.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (ii)	12.000.000.000	-	-	-
	<b>237.437.600.000</b>	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào đơn vị khác:

- (i) Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam: ghi nhận tăng khoản đầu tư 1.806.400 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, với giá gốc đầu tư 151.737.600.000 VND; và:  
Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 24/03/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty mẹ đã nhận chuyển nhượng 1.100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không từ các nhà đầu tư khác, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 73.700.000.000 VND. Tại 31/12/2020, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Công ty mẹ nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 19).
- (ii) Tăng do hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam: ghi nhận tăng khoản đầu tư 1.200.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất, với giá gốc đầu tư 12.000.000.000 VND.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	25.796.822.381	-	32.370.353.700	-
Công ty TNHH TOLL Việt Nam	64.000.000	-	6.616.792.903	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	-	7.659.300.000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7.214.868.699	-	7.552.841.059	-
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	5.849.240.885	-	4.660.774.425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.003.891.211	-	6.305.197.925	-
China Southern Airlines	-	-	3.409.036.467	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.433.460.679	-	7.107.863.306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.537.072.198	-	2.873.503.567	-
Eastar Jet Co., Ltd	5.292.704.422	(1.587.811.327)	2.750.428.442	-
Các khách hàng khác	33.552.787.127	(203.280.000)	41.098.479.429	-
	<b>103.037.847.602</b>	<b>(1.791.091.327)</b>	<b>122.404.571.223</b>	-
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>	<b>16.903.830.536</b>	-	<b>20.298.779.210</b>	-

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	-	-	90.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành	-	-	33.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	40.000.000.000	-	-	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	13.500.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài (iii)	85.000.000.000	-	-	-
	<b>138.500.000.000</b>	-	<b>173.000.000.000</b>	-
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>	-	-	<b>15.000.000.000</b>	-

*Handwritten signature*



Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 02 ngày 04/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV/ASGI -NTS ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài, lãi suất 6,2%/năm, thời hạn vay 01 năm. Khoản vay được đảm bảo bởi 2.260.152 cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

**8. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.384.475.832	-	2.947.338.324	-
Tạm ứng	1.379.598.665	-	1.177.179.444	-
Ký cược, ký quỹ	2.006.554.915	-	2.472.682.205	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	5.582.628.785	-	5.576.001.684	-
Các khoản chi hộ	714.388.800	-	678.687.988	-
Phải thu khác	1.698.444.980	-	1.846.990.311	-
	<b>19.129.342.906</b>	<b>(2.363.250.929)</b>	<b>17.062.130.885</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	69.050.000	-	150.335.000	-
	<b>69.050.000</b>	<b>-</b>	<b>150.335.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b>	<b>25.555.972</b>	<b>-</b>	<b>75.926.948</b>	<b>-</b>
(Thuyết minh 39)				

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

*Handwritten signature*

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đi đường	83.600.000	36.363.636
Nguyên liệu vật liệu	3.180.285.376	3.762.855.761
Công cụ, dụng cụ	2.838.469.958	2.853.598.845
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	726.314.671	404.111.662
Hàng hóa	2.178.045.535	2.863.201.888
	<b>9.006.715.540</b>	<b>9.920.131.792</b>

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.171.343.465	3.848.572.109
Chi phí cải tạo, sửa chữa	662.528.054	701.068.100
Chi phí bảo hiểm	1.526.240.355	1.380.330.330
Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục nhân viên	41.476.062	568.657.068
Chi phí thuê mặt bằng	344.697.508	787.350.083
Các khoản khác	1.929.278.815	2.875.588.429
	<b>6.675.564.259</b>	<b>10.161.566.119</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	926.543.667	3.870.246.377
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.341.503.917	10.582.467.553
Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Bắc Ninh (ii)	42.712.044.074	43.944.122.270
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	38.069.555.204	38.988.739.640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.592.700.297	7.906.296.898
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	914.957.916	3.013.059.361
Các khoản khác	642.166.584	620.912.270
	<b>101.199.471.659</b>	<b>108.925.844.369</b>

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty).

*me ncb*



**11. Lợi thế thương mại**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	74.064.621.509	82.806.675.195
Phân bổ lợi thế thương mại	8.742.053.686	8.742.053.686
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>65.322.567.823</b>	<b>74.064.621.509</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.145.758.183
Xây dựng cơ bản	41.005.765.423	18.227.610.158
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.352.983.005
- Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	20.618.696.022	-
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (iii)	1.706.088.062	1.874.627.153
- Công trình khác	1.781.405.477	-
	<b>41.005.765.423</b>	<b>22.373.368.341</b>

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.
- Giá trị tăng trong năm là chi phí lãi vay từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018 vốn hóa vào giá trị công trình theo Biên bản thanh tra thuế của cục thuế thành phố Hà Nội.

(ii) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Bắc Ninh
- Mục đích xây dựng: cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô..
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Nguồn vốn đầu tư: Công ty dự kiến huy động từ các nguồn vốn sau: Vốn tín dụng: 70.048.486.747 VND; Vốn chủ sở hữu: 32.745.646.372 VND (Trong đó, vốn huy động từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 30.409.766.000 VND (Thuyết minh 21a); vốn đầu tư sẵn có: 2.335.880.372 VND).
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 102.794.133.119 VND
- Dự án dự kiến được đầu tư trên diện tích đất 12.748 m<sup>2</sup> được thiết kế gồm hai khối nhà. Trong đó:
  - + Nhà kho số 02: có diện tích xây dựng khoảng 5.740 m<sup>2</sup>
  - + Khu nhà phụ trợ: có diện tích xây dựng khoảng 260 m<sup>2</sup>. Bao gồm: Nhà bảo vệ, khu hút thuốc, kho vật tư, nhà để xe, nhà sạc và nhà vệ sinh.

*Handwritten signature/initials in blue ink.*

- + Đường nội bộ và sân bãi khác: có diện tích xây dựng khoảng 6.748 m<sup>2</sup>.
  - + Giải pháp thiết kế cấp điện, chiếu sáng, chống sét; cấp thoát nước; hệ thống camera giám sát; hệ thống điều hòa không khí và thông gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy: đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.
  - + Hệ thống tường rào bảo vệ: gồm tường rào thép thoáng và tường rào xây gạch cao 3m sẵn có của giai đoạn 1.
  - Dự án được bắt đầu triển khai từ quý 1 năm 2020 và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2020.
  - Tại thời điểm 31/12/2020, do tình hình Covid, dự án chưa được thực hiện xong và giãn tiến độ sang quý 1 năm 2021. Các chi phí đã phát sinh bao gồm: Một phần chi phí xây dựng đã được nghiệm thu; Một phần chi phí tư vấn báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán công trình đã được nghiệm thu; chi phí khoan khảo sát địa chất công trình; Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; chi phí quản lý dự án, tư vấn, bảo hiểm khác.
- (iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Tại ngày 01/01/2020	168.507.795.446	153.976.053.194	185.736.629.582	13.593.991.043	301.767.554	90.601.720	522.206.838.539						
Mua mới	111.864.761	6.227.719.117	19.672.167.620	54.536.364	-	-	26.066.287.862						
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>168.619.660.207</b>	<b>160.203.772.311</b>	<b>205.408.797.202</b>	<b>13.648.527.407</b>	<b>301.767.554</b>	<b>90.601.720</b>	<b>548.273.126.401</b>						
<b>Hao mòn lũy kế</b>													
Tại ngày 01/01/2020	54.027.744.475	35.870.571.485	56.030.102.510	8.387.941.368	220.494.034	60.778.663	154.597.632.535						
Khấu hao	11.745.917.733	13.878.094.891	24.300.830.031	2.270.904.981	54.139.645	18.120.348	52.268.007.629						
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>65.773.662.208</b>	<b>49.748.666.376</b>	<b>80.330.932.541</b>	<b>10.658.846.349</b>	<b>274.633.679</b>	<b>78.899.011</b>	<b>206.865.640.164</b>						

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2020	114.480.050.971	118.105.481.709	129.706.527.072	5.206.049.675	81.273.520	29.823.057	367.609.206.004
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>102.845.997.999</b>	<b>110.455.105.935</b>	<b>125.077.864.661</b>	<b>2.989.681.058</b>	<b>27.133.875</b>	<b>11.702.709</b>	<b>341.407.486.237</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 262.207.185.564 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 155.012.196.972 VND).
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.191.140.768 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233.339.227 VND).

**14. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại 31/12/2020 là 1.893.132.000 VND, trong đó: tại ngày 31/12/2019 là 1.488.860.000 VND, mua trong năm là 404.272.000 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2020 là 1.013.170.927 VND, trong đó: tại ngày 31/12/2019 là 773.974.229 VND, khấu hao trong năm là 239.196.698 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 256.400.000 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	7.764.544.391	7.764.544.391	2.916.201.617	2.916.201.617
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.017.738.091	5.017.738.091	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	637.324.231	637.324.231	1.447.434.769	1.447.434.769
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	5.869.305.404	5.869.305.404	3.135.734.647	3.135.734.647
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	3.407.242.000	3.407.242.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2.639.707.675	2.639.707.675	2.773.105.500	2.773.105.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	966.852.377	966.852.377	2.618.681.618	2.618.681.618
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1.980.635.762	1.980.635.762	1.560.597.117	1.560.597.117
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.270.203.488	1.270.203.488	2.522.987.900	2.522.987.900
Phải trả các đối tượng khác	31.873.547.771	31.873.547.771	29.608.465.709	29.608.465.709
	<b>61.427.101.190</b>	<b>61.427.101.190</b>	<b>48.124.740.053</b>	<b>48.124.740.053</b>
	<b>10.533.282.234</b>	<b>10.533.282.234</b>	<b>4.011.338.402</b>	<b>4.011.338.402</b>

**Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 39)**

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.375.686.134	-	2.848.387.605
Thuế TNDN	101.847.597	9.822.732.452	28.078.435.169	28.605.733.698
Thuế thu nhập cá nhân	18.767.888	1.128.449.322	14.050.211.419	16.284.389.726
Thuế nhà thầu	-	-	6.312.627.452	6.591.792.208
Các loại thuế khác	730.321	5.452.132	7.191.531	7.191.531
	<b>121.345.806</b>	<b>14.332.320.040</b>	<b>48.581.867.624</b>	<b>51.624.981.027</b>
			<b>188.643.910</b>	<b>11.422.413.828</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	682.427.941	224.505.232
Lãi trái phiếu thường phải trả	3.180.821.918	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	32.001.700	3.231.998.826
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	2.498.650.126
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	32.001.700	733.348.700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	278.550.060	1.856.170.700
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	3.600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.583.411.433	2.052.568.538
	<b>10.357.213.052</b>	<b>7.365.243.296</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	645.379.689	677.217.808
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.040.605	702.527.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.145.299.600	856.009.000
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	1.569.352.500	923.900.000
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	9.285.969.358	1.400.890.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.836.084.285	1.206.260.664
	<b>14.693.126.037</b>	<b>5.766.806.148</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	<b>30.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 39)	<b>-</b>	<b>16.500.000</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**19. Các khoản vay**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	83.263.752.076	83.263.752.076	-	273.810.662.798	197.614.738.791	159.459.676.083
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	28.271.688.922	28.271.688.922	-	189.629.245.509	83.556.997.329	134.343.937.102
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	17.809.268.922	17.809.268.922	-	171.294.007.562	68.076.104.263	121.027.172.241
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10.462.420.000	10.462.420.000	-	18.335.237.927	15.480.893.066	13.316.764.861
<b>Vietinbank - Chi nhánh Sông Công</b>	54.992.063.154	54.992.063.154	-	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	54.992.063.154	54.992.063.154	-	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	-	4.622.884.889	4.622.884.889	-
<b>Ông Nguyễn Minh Tuấn</b>	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	-	-	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	48.236.527.352	48.236.527.352	-	31.596.959.175	37.872.523.760	41.960.962.767
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	43.081.271.910	43.081.271.910	-	31.596.959.175	32.717.268.318	41.960.962.767
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	26.011.627.810	26.011.627.810	-	20.790.302.636	26.007.645.493	20.794.284.953
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	-	3.540.600.000	1.180.200.000	2.360.400.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.069.644.100	17.069.644.100	-	7.266.056.539	5.529.422.825	18.806.277.814
<b>Vietinbank - Chi nhánh Sông Công</b>	5.155.255.442	5.155.255.442	-	-	5.155.255.442	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	-	5.155.255.442	-
	<b>131.500.279.428</b>	<b>131.500.279.428</b>	<b>13.379.310.000</b>	<b>305.407.621.973</b>	<b>235.487.262.551</b>	<b>214.799.948.850</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Các khoản vay (tiếp theo)**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Hợp nhất kinh doanh VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>							
<b>MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1</b>	<b>93.196.732.979</b>	<b>93.196.732.979</b>	-	<b>18.124.600.000</b>	<b>32.717.268.318</b>	<b>78.604.064.661</b>	<b>78.604.064.661</b>
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	67.592.233.115	67.592.233.115	-	-	26.007.645.493	41.584.587.622	41.584.587.622
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	-	9.441.600.000	1.180.200.000	8.261.400.000	8.261.400.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	25.604.499.864	25.604.499.864	-	8.683.000.000	5.529.422.825	28.758.077.039	28.758.077.039
<b>Vietinbank - Chi nhánh Sông Công</b>	<b>5.155.255.442</b>	<b>5.155.255.442</b>	-	-	<b>5.155.255.442</b>	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	-	5.155.255.442	-	-
<b>Trái phiếu thường</b>							
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (*)	-	-	-	<b>295.269.468.101</b>	<b>(157.684.396)</b>	<b>295.427.152.497</b>	<b>295.427.152.497</b>
Mệnh giá	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	-	(4.730.531.899)	(157.684.396)	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)
	<b>98.351.988.421</b>	<b>98.351.988.421</b>	-	<b>313.394.068.101</b>	<b>37.714.839.364</b>	<b>374.031.217.158</b>	<b>374.031.217.158</b>
	(48.236.527.352)	(48.236.527.352)	-	(31.596.959.175)	(37.872.523.760)	(41.960.962.767)	(41.960.962.767)
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>50.115.461.069</b>	<b>50.115.461.069</b>	-			<b>332.070.254.391</b>	<b>332.070.254.391</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>							

*Handwritten signature and initials*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty mẹ</b>							
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	53715.20.002.15 17387 ngày 13/11/2020	22.605.102.241	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản và tài sản có định
		10565.20.002.15 17387.TD ngày 25/03/2020	98.422.070.000	Bổ sung vốn cho Dự án Đầu tư mua Cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành Hàng không	12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh"; 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA và tài sản hình thành từ vốn vay
		2850.17.002.151 7387.TD ngày 10/02/2017	41.584.587.622	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh	Tối đa 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Năm đầu 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1

*mk 26*





**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG</b>							
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Công	01/2020-HĐCVHM/NHCT 222-ASGL ngày 09/09/2020	25.115.738.981	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Quy định theo từng giấy nhận nợ (thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 09/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021)	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 01.ASGL/2020/HĐBB/NHCT2 22 ngày 11/11/2020, và 01.ASGL/2019/HĐBB/NHCT2 22 ngày 14/10/ 2019, và 01.ASGL/2018/HĐBB/NHCT2 22 ngày 29/08/2018
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam</b>							
3	Ông Nguyễn Minh Tuấn	191227/NMT-ASL ngày 27/12/2019 và phụ lục gia hạn	13.379.310.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	12 tháng	0%	Tin chấp
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG</b>							
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002.62 83004.TD ngày 29/05/2020	8.261.400.000	Đầu tư các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh	48 tháng	7,5%	Phương tiện vận tải của Công ty
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không</b>							
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24628.19.002.26 12134.TD ngày 09/07/2019	13.316.764.861	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	6 – 12 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng	Một số phương tiện vận tải và máy móc của Công ty
		11662.16.002.26 12134.TD ngày 11/05/2016	28.758.077.039	Tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc thiết bị, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	60 tháng	8,5% - 9,2%/năm theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ khoản vay

### **Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu CIA, NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

### **20. Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Toàn bộ trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu, trong đó 50% trái phiếu đã được chuyển đổi thành vào ngày 03/03/2019 và 50% còn lại chuyển đổi vào ngày 03/03/2020.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.



Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	70.000.000	67.031.464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	-	2.968.536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	-	6.841.967.556

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>345.000.000.000</b>	-	<b>10.413.396.127</b>	-	-	<b>317.861.810.832</b>	<b>167.914.211.539</b>	<b>841.189.418.498</b>
Tăng vốn trong năm trước	62.999.770.000	-	-	-	-	(62.999.770.000)	-	-
Chuyển đổi trái phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	-	-	-	74.999.400.000
Chuyển đổi sang cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn	-	-	-	5.731.715.025	-	-	74.217.287.855	79.949.002.880
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	137.052.623.649	19.315.868.283	156.368.491.932
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	524.612.143	(79.527.805.138)	(26.233.627.985)	(105.236.820.980)
Tăng/ giảm do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.809.096.852)	34.448.892	(1.774.647.960)
Tăng khác	-	-	-	-	-	101.543.484	653.693.956	755.237.440
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>524.612.143</b>	<b>310.679.305.975</b>	<b>235.901.882.540</b>	<b>1.046.250.081.810</b>
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	-	-	-	130.209.908.796
Chuyển đổi trái phiếu	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	-	-	-	75.000.600.000
Chuyển đổi sang cổ phiếu (ii)	-	-	-	-	-	(17.332.000)	790.652.000	773.320.000
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	81.664.185.874	(23.375.945.381)	58.288.240.493
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(77.922.731.125)	(14.009.154.616)	(91.931.885.741)
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	-	-	-	-	(17.332.000)	(17.332.000)
Công ty con tạm ứng cổ tức năm nay (iv)	-	-	-	-	-	-	110.978.392.296	110.978.392.296
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	258.756.655	(8.128.802.705)	(7.870.046.050)
Công ty con mua Cp quỹ	-	-	-	-	-	12.292	(12.292)	-
Tăng/ giảm do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	2.209	-	2.209
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	546.592.857	-	546.592.857
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	170	-	-	1.812.683	(35.998.819)	(32.014.033)	(66.199.999)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.435.093</b>	-	<b>5.731.715.025</b>	<b>526.424.826</b>	<b>315.172.793.918</b>	<b>302.107.665.809</b>	<b>1.322.161.674.671</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (i) Ngày 06/04/2020, Công ty hoàn thành thủ tục chào bán 7.244.987 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu) với số vốn điều lệ tăng 72.449.870.000 VND. Tổng số vốn thu về là 130.409.766.000 VND (trong đó chi phí phát hành với số tiền 199.857.204 VND đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần) được sử dụng như sau:
  - Số tiền 100.000.000.000 VND dùng để tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty);
  - Số tiền 30.409.766.000 VND dùng để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (Thuyết minh 12). Trong đó, số tiền đã chi cho dự án là 26.068.433.914 VND, bao gồm:
    - + Số tiền đã trả cho các nhà thầu của dự án: 22.609.148.118 VND. Trong đó, giá trị dự án đã ghi nhận: 20.618.696.022 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh 10); Thuế GTGT đầu vào của dự án đã ghi nhận: 2.055.869.603 VND; Số tiền chưa trả các nhà thầu của dự án: 65.417.507 VND.
    - + Số tiền đã ứng trước cho các nhà thầu của dự án: 3.459.285.796 VND (Công ty Cổ phần Xây dựng VIETCONS và Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PCCC).
  - Phần vốn chưa sử dụng hết được điều chỉnh mục đích sử dụng sang tạm thời gửi tiết kiệm và bổ sung vốn lưu động theo Quyết định số 07/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 22/04/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 23/04/2019.

(ii) Xem thêm tại Thuyết minh 20.

(iii) Công ty mẹ và các công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 như sau:

	Công ty Cổ phần Logistics ASG		Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh		Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh		
	Công ty mẹ VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND	
							Công VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.282.000.000	1.848.766.762	1.233.238	-	183.247.381	171.603.301	3.486.850.682
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	371.813.049	348.186.951	720.000.000
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	1.465.000.000	-	-	-	322.026.512	301.563.998	2.088.590.510
Chi trả cổ tức bằng tiền	72.449.875.500	82.445.004.230	54.995.770	3.603.599.723	10.178.332.642	9.531.571.358	183.659.779.500
Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	-	(82.445.002.309)	-	(3.599.723)	(10.178.332.642)	-	(98.023.334.951)
	<b>75.196.875.500</b>	<b>1.848.768.683</b>	<b>56.229.008</b>	<b>-</b>	<b>877.086.942</b>	<b>10.352.925.608</b>	<b>91.931.885.741</b>

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

	Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty con	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con
- Trích cổ tức trên vốn điều lệ (10%)	26.000.000.000	25.982.668.000	17.332.000
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	-	(25.982.668.000)	-
	<b>26.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.332.000</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89	56.051.000.000	11,60
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48	36.844.500.000	7,63
- Các cổ đông khác	533.538.570.000	84,63	390.103.670.000	80,77
	<b>630.449.640.000</b>	<b>100,00</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu năm	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	147.450.470.000	137.999.170.000
- Vốn góp cuối năm	<b>630.449.640.000</b>	<b>482.999.170.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	72.449.875.500	131.999.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	131.999.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	71.804.423.000	68.076.100.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.804.423.000	68.076.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	62.999.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	62.999.770.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.569.352.500</b>	<b>923.900.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**e. Các quỹ của Công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	526.424.826	524.612.143

**22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	33.110,68	180.361,55

**23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>688.906.778.823</b>	<b>887.143.476.789</b>
Dịch vụ hàng hóa hàng không	329.997.937.399	368.659.060.176
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	225.606.943.814	201.297.897.784
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.134.125.936	24.890.683.634
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	50.474.479.040	179.878.446.520
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.965.553.601	90.232.902.288
Doanh thu hợp tác kinh doanh	8.370.670.003	14.281.926.362
Doanh thu khác	6.357.069.030	7.902.560.025
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(807.637.293)</b>	<b>(2.624.006.288)</b>
Chiết khấu thương mại	(807.637.293)	(2.624.006.288)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>688.099.141.530</b>	<b>884.519.470.501</b>
<b>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 39)</b>	<b>73.483.861.697</b>	<b>76.963.178.267</b>

**24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	209.505.327.466	213.339.633.458
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	171.234.879.898	151.440.172.606
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	16.289.632.572	14.537.884.132
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	67.203.653.128	126.401.798.134
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.640.181.640	64.822.643.402
Giá vốn hợp tác kinh doanh	7.060.245.479	11.827.897.521
Giá vốn khác	3.834.359.884	5.791.877.647
	<b>508.768.280.067</b>	<b>588.161.906.900</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.994.767.039	18.291.937.732
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1.539.452.360
Cổ tức được chia	3.937.824.847	539.590.000
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	1.179.133.684
Lãi trái phiếu	170.587.655	-
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	986.354.136	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	288.873.626	144.725.529
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	6.071.351
Doanh thu tài chính khác	-	132.522.418
	<b>27.378.407.303</b>	<b>21.833.433.074</b>
<b>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan</b> (Thuyết minh 39)	<b>221.712.328</b>	<b>595.684.930</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	18.977.203.809	14.399.162.543
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	3.930.430.464
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	4.740.618.532
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.897.899.220	146.963.750
Chi phí phát hành trái phiếu thường	157.684.396	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	272.727.273	120.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	224.614.439	65.132.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	23.837.045	2.529.097
Chi phí tài chính khác	165.877.395	192.791.814
	<b>32.010.004.005</b>	<b>23.597.628.687</b>

*ms 202*



**27. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	3.391.348.382	4.684.483.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.714.522.796	2.403.027.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.344.045	98.260.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.731.429.843	6.620.714.352
Chi phí bằng tiền khác	156.309.070	795.729.008
	<b>8.064.954.136</b>	<b>14.602.213.843</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.853.062.101	47.758.831.550
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.904.549.168	2.069.967.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.695.004.159	5.759.885.184
Thuế phí và lệ phí	320.778.288	607.210.752
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng	700.342.256	16.308.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.987.681.444	21.322.949.625
Chi phí bằng tiền khác	14.580.207.488	14.203.084.871
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.742.053.686	8.742.053.686
	<b>91.783.678.590</b>	<b>100.480.291.479</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC và nhiên liệu	103.070.204	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 3)	155.989.256	-
Thu phạt hợp đồng	2.500.000	408.568.000
Thu nhập khác	106.532.970	140.754.884
	<b>368.092.430</b>	<b>549.322.884</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	118.689.842
Chi phí thanh lý CCDC và nhiên liệu	55.345.293	-
Chi phí thanh lý dầu xe tải	28.111.830	-
Các khoản bị phạt	340.638.271	98.894.699
Chi phí khác	15.173.294	435.275.560
	<b>439.268.688</b>	<b>652.860.101</b>

*Handwritten signature*

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.330.789.694	2.799.912.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.719.421.725	20.359.748.364
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.576.381.789	10.319.131.886
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.952.727.514	2.446.941.235
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	186.636.698
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	1.420.867.442
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	5.663.052.148
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	222.409.628
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	124.386.645	61.438.793
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	794.263.016	39.270.534
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1.230.858.031	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	40.804.730	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.050.211.419</b>	<b>23.159.661.104</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.149.024.210	403.119.172
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.149.024.210</b>	<b>403.119.172</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.119.285.795	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.119.285.795</b>	<b>-</b>

*mk ub*



**c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.119.285.795	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.681.890.619)	(289.800.000)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.014.419)	(6.886.361)
	<b><u>2.373.380.757</u></b>	<b><u>(296.686.361)</u></b>

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.664.185.874	137.052.623.649
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	81.664.185.874	137.052.623.649
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.992.908	47.025.955
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.361</u></b>	<b><u>2.914</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Handwritten signature/initials*

**34. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.664.185.874	137.052.623.649
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	81.664.185.874	137.052.623.649
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	-	8.671.048.996
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	-	6.936.839.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.992.908	47.025.955
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	14.745.047
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	59.992.908	60.497.019
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.361</b>	<b>2.380</b>

**35. Chi phí theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.770.135.220	58.116.787.984
Chi phí nhân công	149.673.714.189	191.274.513.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.507.204.327	56.319.115.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.806.102.508	329.729.525.874
Chi phí khác bằng tiền	26.739.563.616	42.431.010.436
	<b>599.496.719.860</b>	<b>677.870.952.721</b>



### 36. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.600.627.050	-	249.147.381.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.236.240.508	(4.154.342.256)	139.617.037.108	-
Các khoản cho vay	196.018.850.882	-	214.208.072.503	-
Đầu tư ngắn hạn	121.752.902.819	(8.044.862.970)	48.074.347.915	(146.963.750)
	<b>807.608.621.259</b>	<b>(12.199.205.226)</b>	<b>651.046.839.095</b>	<b>(146.963.750)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	546.870.203.241	181.615.740.497
Phải trả người bán, phải trả khác	76.150.227.227	53.951.546.201
Chi phí phải trả	10.357.213.052	7.365.243.296
	<b>633.377.643.520</b>	<b>242.932.529.994</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2020</b>			
Đầu tư ngắn hạn	113.708.039.849	-	113.708.039.849
	<b>113.708.039.849</b>	<b>-</b>	<b>113.708.039.849</b>
<b>01/01/2020</b>			
Đầu tư ngắn hạn	47.927.384.165	-	47.927.384.165
	<b>47.927.384.165</b>	<b>-</b>	<b>47.927.384.165</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.600.627.050	-	367.600.627.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.012.848.252	69.050.000	118.081.898.252
Các khoản cho vay	196.018.850.882	-	196.018.850.882
	<b>681.632.326.184</b>	<b>69.050.000</b>	<b>681.701.376.184</b>
<b>01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.147.381.569	-	249.147.381.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.466.702.108	150.335.000	139.617.037.108
Các khoản cho vay	214.208.072.503	-	214.208.072.503
	<b>602.822.156.180</b>	<b>150.335.000</b>	<b>602.972.491.180</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2020</b>			
Vay và nợ	214.799.948.850	332.070.254.391	546.870.203.241
Phải trả người bán, phải trả khác	76.120.227.227	30.000.000	76.150.227.227
Chi phí phải trả	10.357.213.052	-	10.357.213.052
	<b><u>301.277.389.129</u></b>	<b><u>332.100.254.391</u></b>	<b><u>633.377.643.520</u></b>
<b>01/01/2020</b>			
Vay và nợ	131.500.279.428	50.115.461.069	181.615.740.497
Phải trả người bán, phải trả khác	53.891.546.201	60.000.000	53.951.546.201
Chi phí phải trả	7.365.243.296	-	7.365.243.296
	<b><u>192.757.068.925</u></b>	<b><u>50.175.461.069</u></b>	<b><u>242.932.529.994</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 01/03/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT/ASG về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên.

Ngoài sự kiện đã nêu ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**38. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không		Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	329.997.937.399	225.152.616.814	50.121.168.747	82.827.418.570	688.099.141.530	-	688.099.141.530			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	58.970.028.592	79.540.058.958	-	10.679.856.934	149.189.944.484	(149.189.944.484)	-			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>120.492.609.933</b>	<b>53.917.736.916</b>	<b>(17.082.484.381)</b>	<b>22.002.998.995</b>	<b>45.102.956.944</b>	<b>-</b>	<b>45.102.956.944</b>			<b>179.330.861.463</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	3.211.997.587.745	(1.217.698.074.120)	1.994.299.513.625			
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	2.149.024.210	-	2.149.024.210			
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.214.146.611.955</b>	<b>(1.217.698.074.120)</b>	<b>1.996.448.537.835</b>			<b>1.996.448.537.835</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	736.208.151.513	(66.040.574.144)	670.167.577.369			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.119.285.795	-	4.119.285.795			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>740.327.437.308</b>	<b>(66.040.574.144)</b>	<b>674.286.863.164</b>			<b>674.286.863.164</b>

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	523.180.120.557	100.644.886.063	64.274.134.910	688.099.141.530			
Tổng chi phí mua tài sản cố định	30.277.709.529	13.230.685.853	1.594.561.562	45.102.956.944			
Tài sản bộ phận	1.453.208.725.434	408.256.937.850	134.982.874.551	1.996.448.537.835			



**39. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - trưởng BKS (tại thời điểm 31/12/2020 đã không còn là bên liên quan của Công ty)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>73.483.861.697</b>	<b>76.963.178.267</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	11.824.160.685	13.047.531.505
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	25.464.654.606	27.794.510.525
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	27.201.000.000	28.312.073.691
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	8.994.046.406	7.809.062.546
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>40.222.479.750</b>	<b>34.698.204.039</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.433.103.309	3.447.121.893
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	28.807.651.569	26.693.555.275
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	809.210.000	133.650.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	5.172.514.872	4.423.876.871
<b>Trả hộ</b>	<b>1.427.980.887</b>	<b>91.131.224</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	361.918.660	91.131.224
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.066.062.227	-
<b>Thu hộ</b>	<b>4.812.970.509</b>	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.811.861.259	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.109.250	-
<b>Cho vay</b>	-	<b>15.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	15.000.000.000
<b>Thu tiền cho vay</b>	<b>15.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	15.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>221.712.328</b>	<b>595.684.930</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	221.712.328	595.684.930

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>16.903.830.536</b>	<b>20.298.779.210</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.003.891.211	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.849.240.885	4.660.774.425
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	7.659.300.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.757.698.440	1.673.506.860
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>10.533.282.234</b>	<b>4.011.338.402</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.368.238.813	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	7.764.544.391	2.916.201.617
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	63.150.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	1.337.349.030	799.417.724
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>25.555.972</b>	<b>75.926.948</b>
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	25.555.972	75.926.948
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	-	<b>16.500.000</b>
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	16.500.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	-	<b>15.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	15.000.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND
Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/08/2020)	1.085.002.958	1.048.671.708
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	249.516.667	244.583.333
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)	695.883.335	632.883.333
		<b>2.390.402.960</b>	<b>2.286.138.374</b>

#### 40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**41. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2021.



**Trần Thị Thu Hương**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

